



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2024

CTCP Vật tư - TKV

Ngày 28/06/2024	10,500 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	13.7%	2.3%	10.4%

DT thuần Q2/24
1,099
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 6.00 0.5%
YoY: ▲ 58.0 5.6%

LN thuần Q2/24
7.51
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 2.73 57.2%
YoY: ▲ 4.99 198%

LN sau thuế Q2/24
3.24
tỷ VNĐ
QoQ: ▼ 0.85 -20.9%
YoY: ▲ 0.19 6.1%

Tỷ suất lãi EBIT Q2/24
0.6%
YoY: +/- ▼ 0.1%

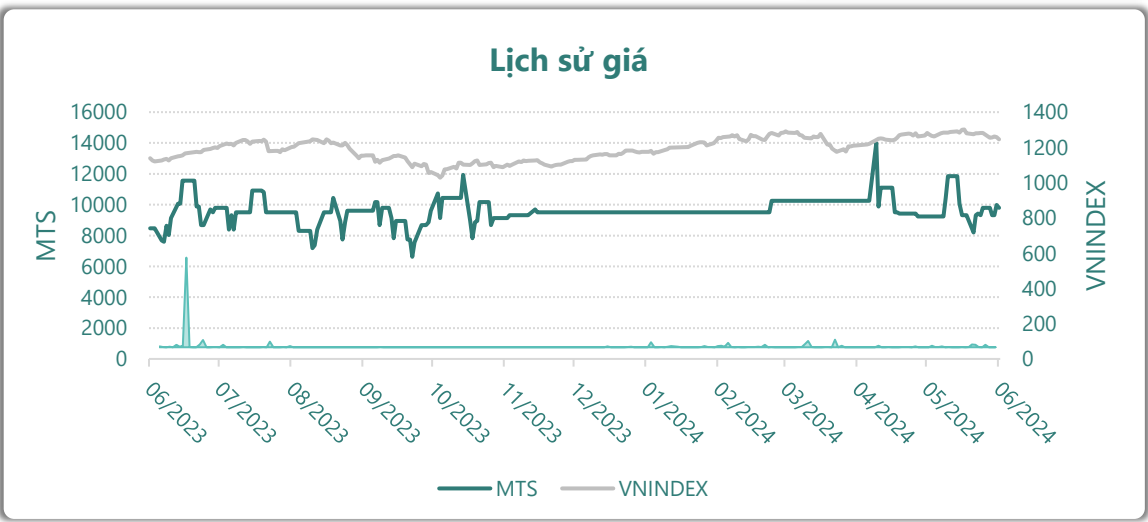
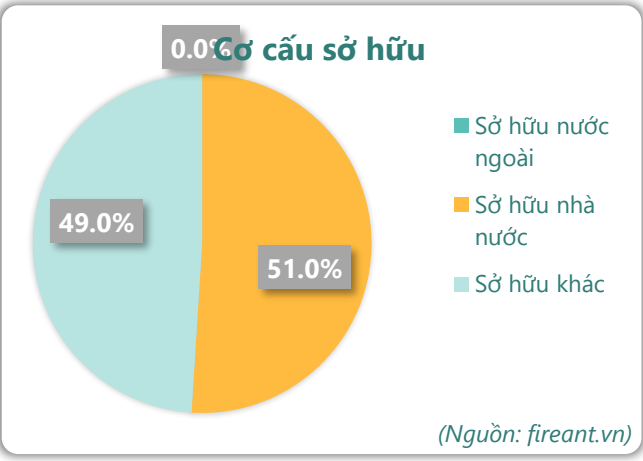
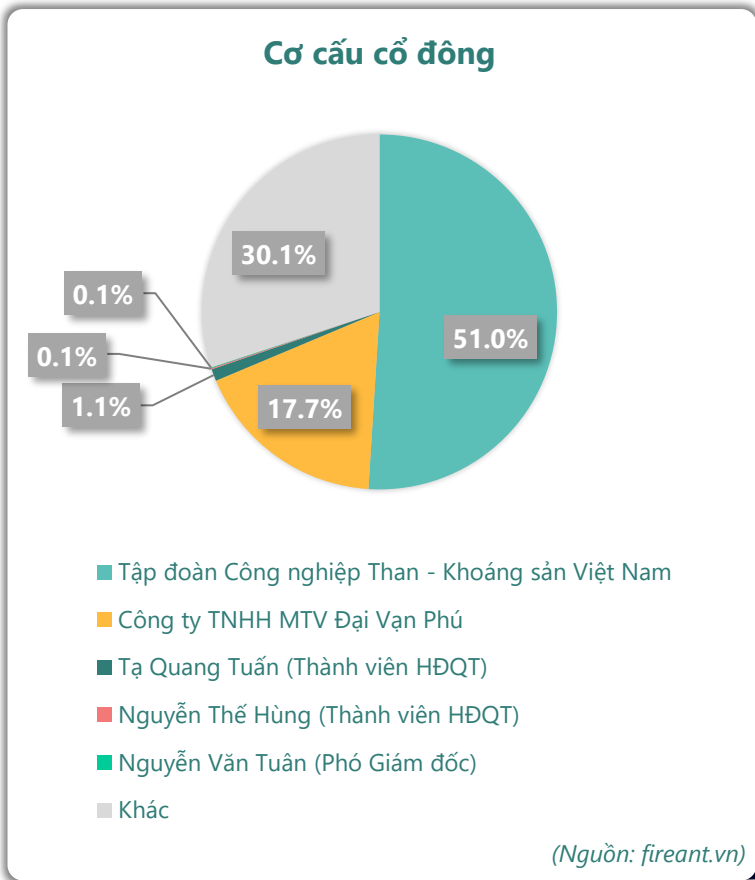
ROE (TTM) Q2/24
9.9%
YoY: +/- ▲ 0.9%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	6,622 - 13,990
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	158
Số lượng CPLH (CP)	15,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,295
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	1.64
EPS	1,104
P/E	9.5

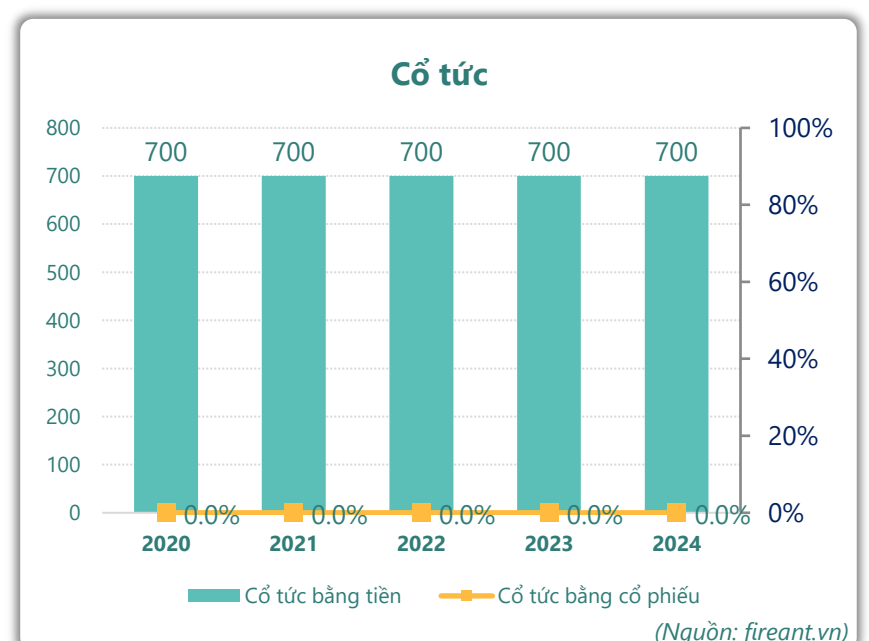
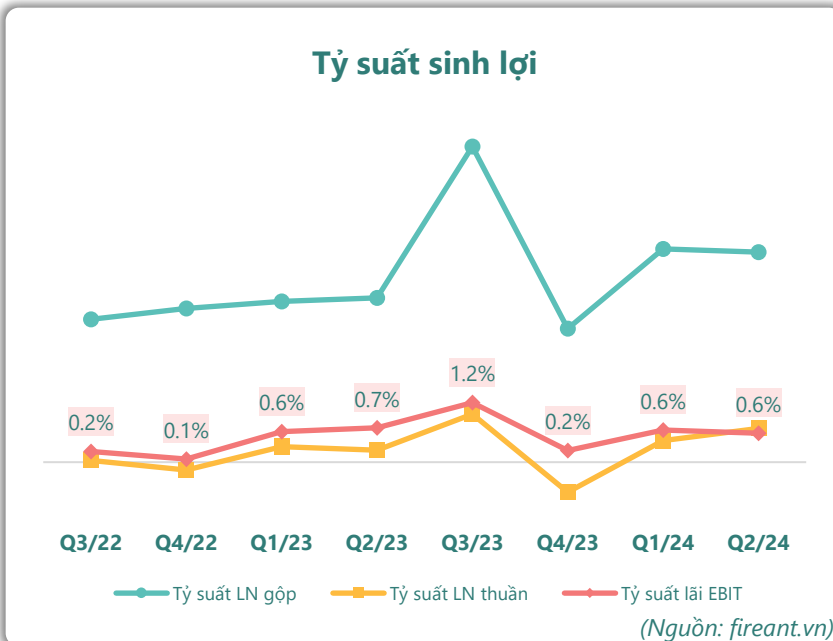
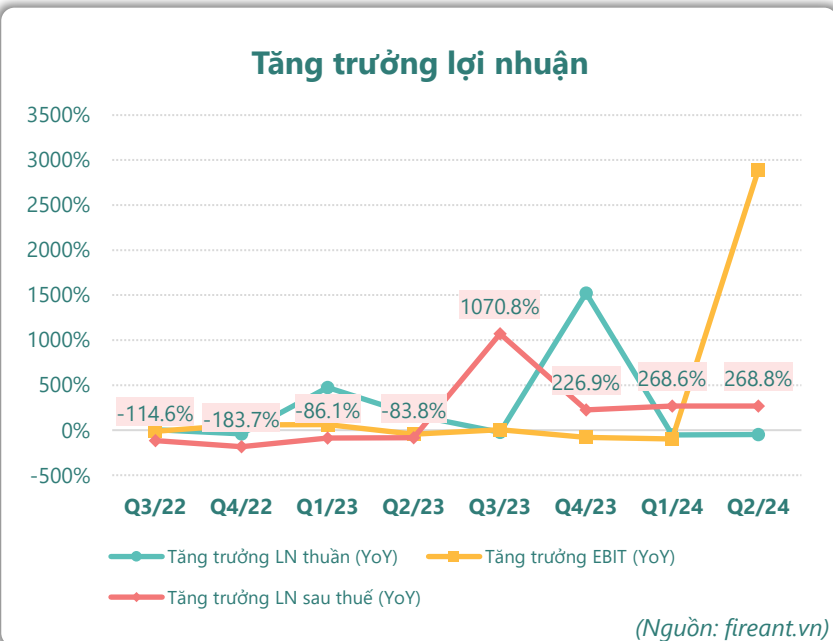
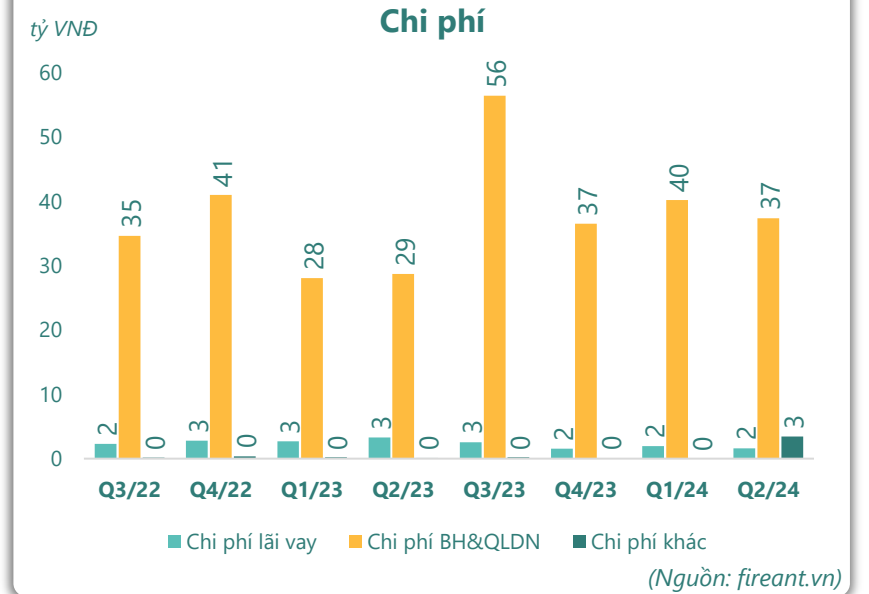
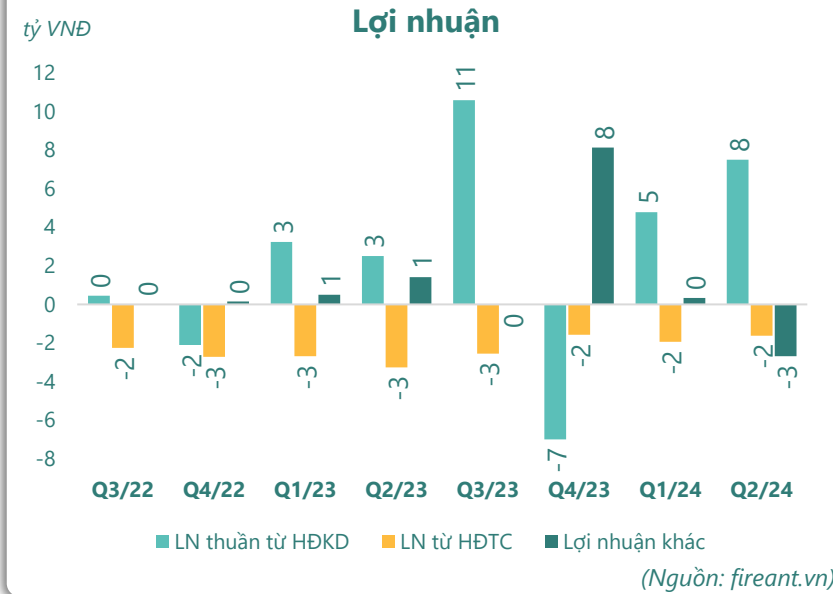
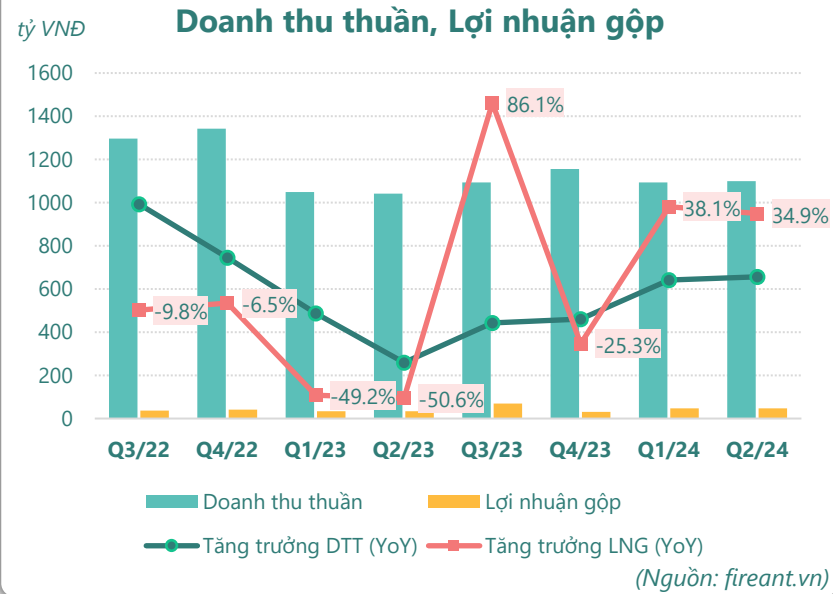
DT thuần 6T 2024
2,192
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 102 4.9%

LN thuần 6T 2024
12.3
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 6.54 113%

LN sau thuế 6T 2024
7.33
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 1.28 21.1%



KẾT QUẢ KINH DOANH

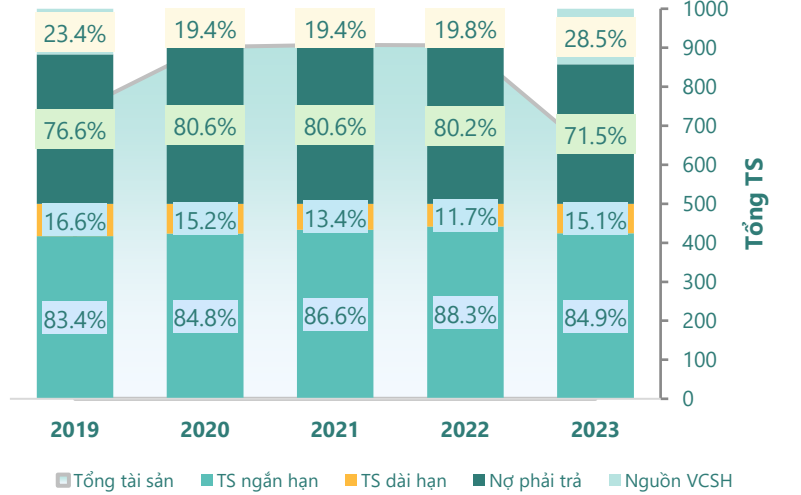


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

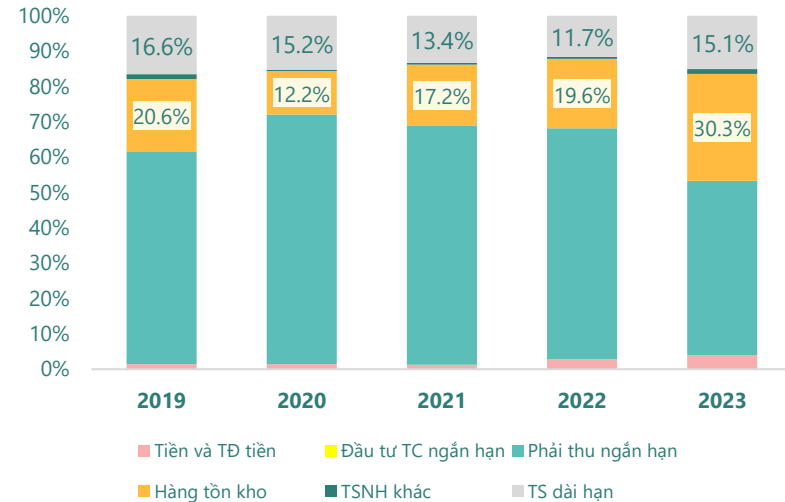
tỷ VNĐ

Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

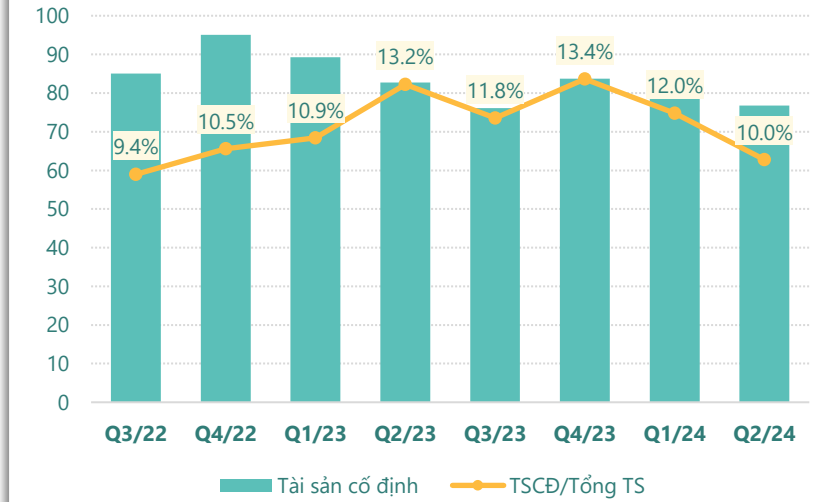
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

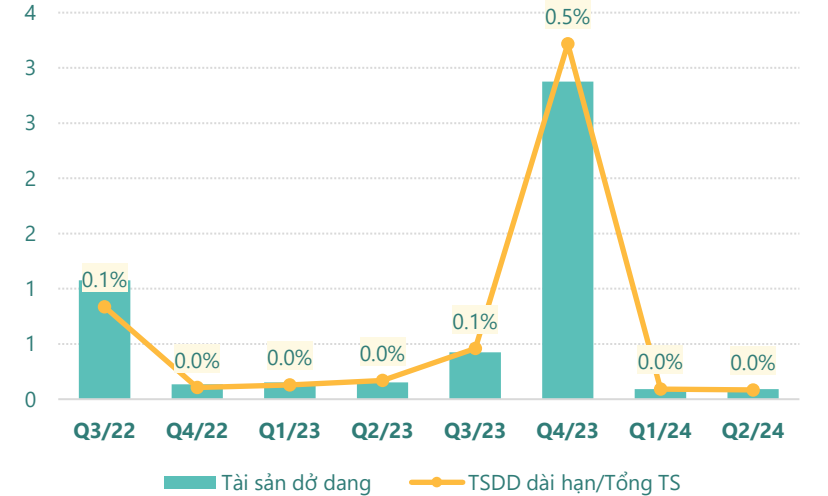
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

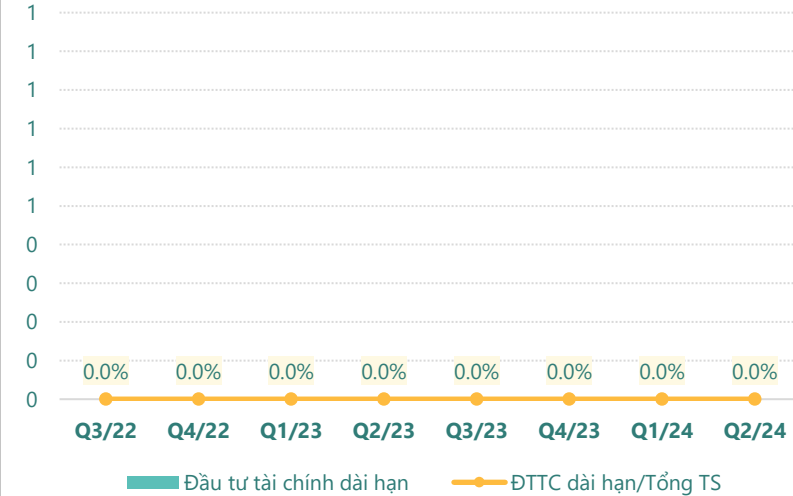
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

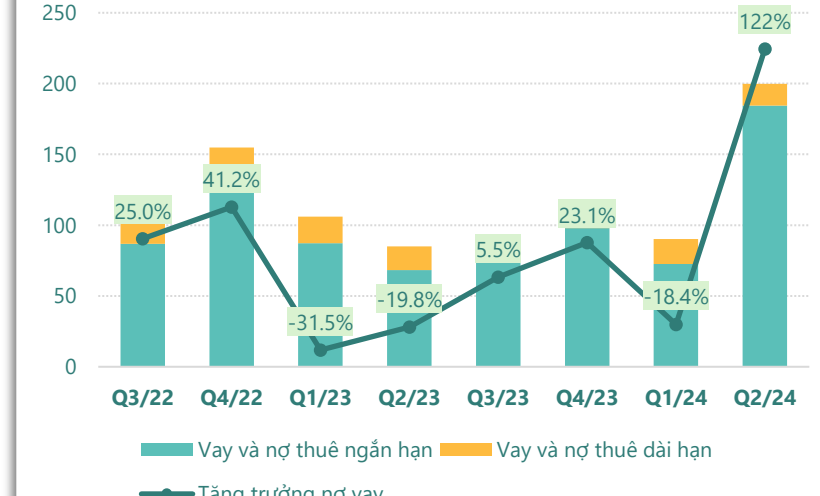
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

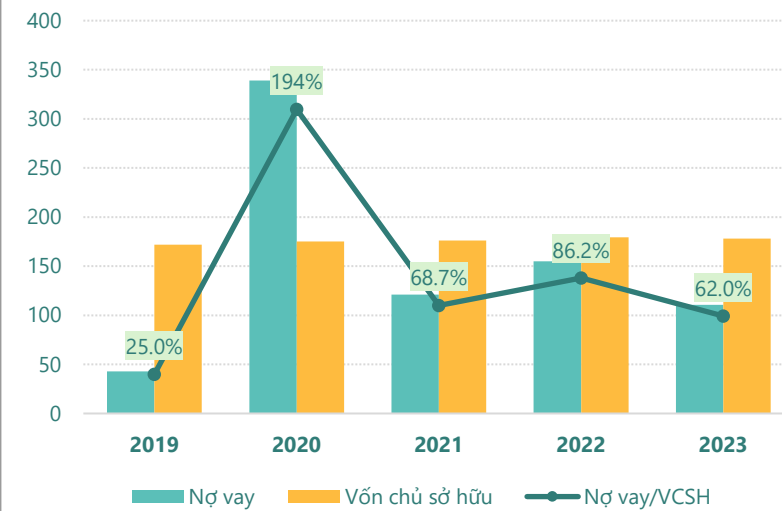


(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

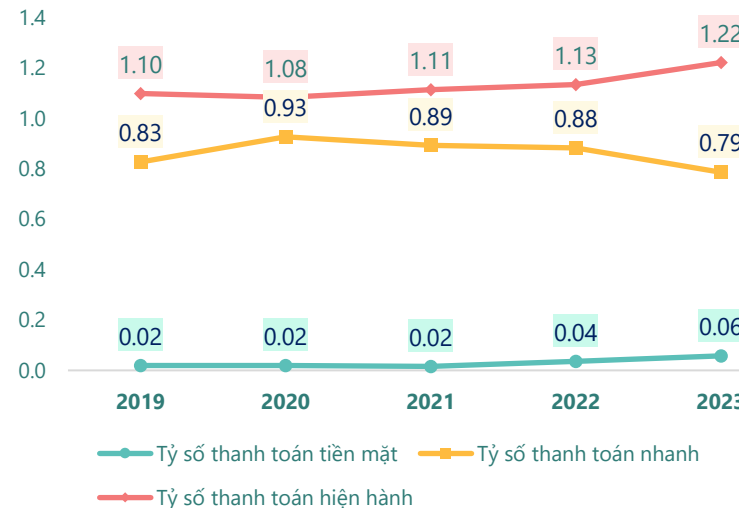
Nợ vay/VCSH

tỷ VNĐ



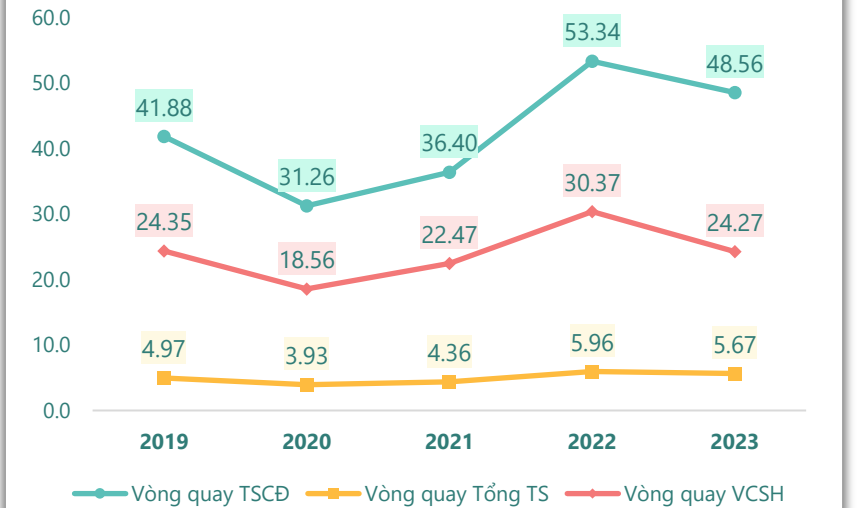
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



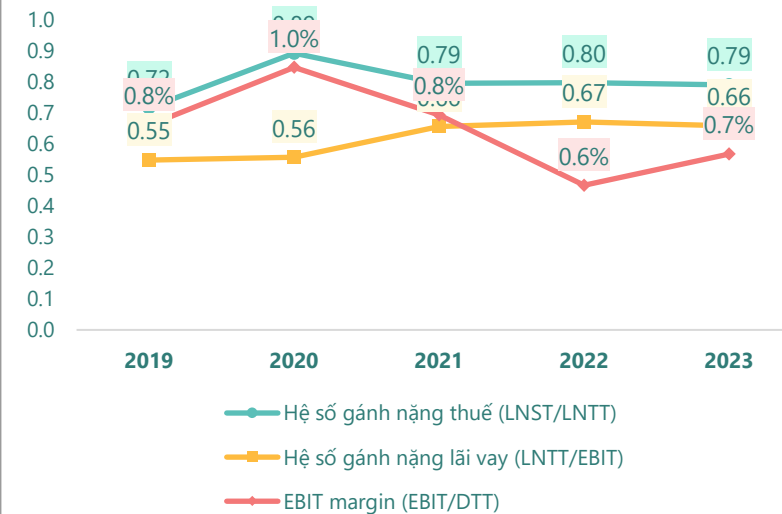
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



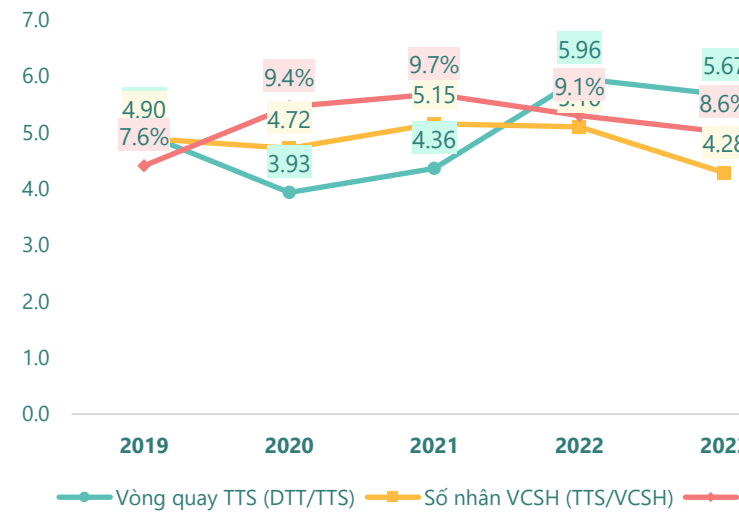
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



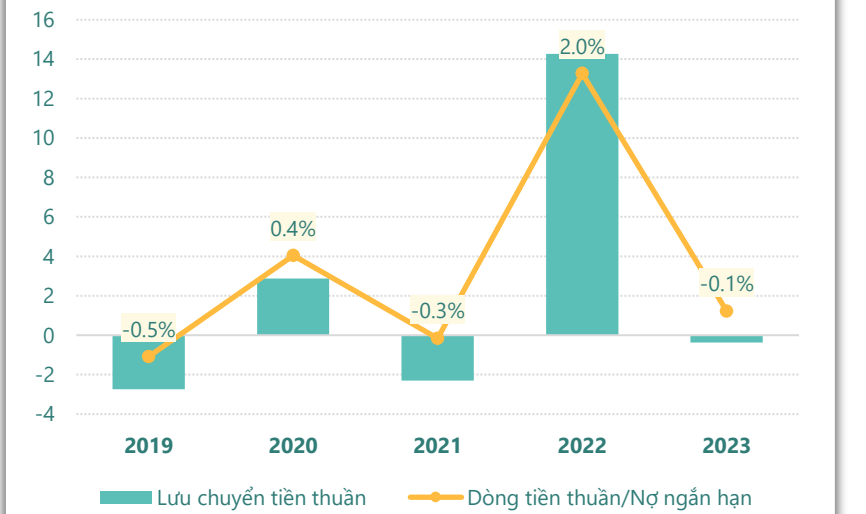
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

**KẾT QUẢ KINH DOANH**

(tỷ VNĐ)	Q2/24	Q2/23	Thay đổi YoY	6T 2024	6T 2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	1,099	1,041	5.6%	2,192	2,090	4.9%
Giá vốn hàng bán	1,052	1,007	4.5%	2,098	2,022	3.8%
Lợi nhuận gộp	46.5	34.5	34.9%	93.5	68.5	36.5%
Doanh thu HĐTC	0.02	0.06	-65.1%	0.04	0.07	-47.4%
Chi phí TC	1.64	3.32	-50.5%	3.60	6.02	-40.2%
Chi phí lãi vay	1.60	3.30	-51.4%	3.54	5.99	-40.8%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	22.8	17.2	32.7%	49.6	34.8	42.6%
Chi phí QLDN	14.6	11.6	25.7%	28.0	22.0	27.5%
LN thuần từ HĐKD	7.51	2.52	198%	12.3	5.76	113%
Lợi nhuận khác	-2.69	1.41	-290%	-2.36	1.92	-223%
LN trước thuế	4.83	3.92	23.2%	9.94	7.68	29.4%
Lợi nhuận sau thuế	3.24	3.05	6.1%	7.33	6.05	21.1%
LNST của CĐ cty mẹ	3.24	3.05	6.1%	7.33	6.05	21.1%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	47.5	25.7	9.42	-26.5	36.4	-102
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-5.09	-1.05	-0.26	4.75	-14.5	-0.10
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-48.7	-21.0	-5.79	20.8	-20.4	110
Tiền đầu kỳ	25.4	19.0	22.6	26.0	25.0	26.5
Lưu chuyển tiền thuần	-6.37	3.60	3.37	-0.98	1.45	7.54
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0	0	0
Tiền cuối kỳ	19.0	22.6	26.0	25.0	26.5	34.0

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	764	626	22.2%
Tài sản ngắn hạn	681	531	28.1%
Tiền và tương đương tiền	34.0	25.0	35.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	460	308	49.2%
Hàng tồn kho	179	189	-5.7%
Tài sản ngắn hạn khác	8.07	8.57	-5.8%
Tài sản dài hạn	83.9	94.4	-11.2%
Phải thu dài hạn	0.13	0.13	0.0%
Tài sản cố định	76.8	83.7	-8.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.09	2.87	-96.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	6.86	7.75	-11.6%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	596	447	33.1%
Nợ ngắn hạn	581	435	33.5%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	185	97.8	88.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	324	286	13.3%
Nợ dài hạn	15.2	12.7	19.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	15.2	12.7	19.6%
Nguồn vốn chủ sở hữu	169	178	-5.3%
Vốn chủ sở hữu	169	178	-5.3%
Vốn điều lệ	150	150	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

